

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phở Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

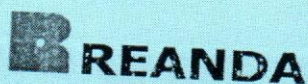


VĨNH 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

VĨNH 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch công ty	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 38



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé là Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé được thành lập theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/07/2010 của UBND tỉnh Bình Phước và quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi DNNN Công ty Cao su Sông Bé thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 08 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 495.620.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : +84 (0651) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0651) 3667 260

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

10046
ÔNG T
HH.M
CAO S
ÔNG
ANH-T

8
NG
HIỆ
ÁN
AI
P.

4. Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Chủ tịch

Họ và tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Thùy Trang	Chủ tịch

4.2. Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (từ trang 07 đến trang 38).

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Theo đó, trong năm 2017 xây dựng và tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo các bước quy định và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Công ty đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ sau khi cổ phần hóa là 65%.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Tôi, Chủ tịch Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



HUỲNH THỊ THÙY TRANG
Chủ tịch Công ty

ngày 22 tháng 3 năm 2017
CHỦ TỊCH

[Signature]

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Đã chứng thực... 11.9.8... quyền... 01... SCT/BS

Ngày 24 tháng 9 năm 2018



[Signature]
Trần Thị Lan



Số: 2142/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2016 kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...11198...quyển...01...SCT/BS

Ngày...24...tháng...9...năm...2018

Công Chứng Viên



Trần Thị Lan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.357.259.712	111.335.675.305
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	95.518.000.620	3.651.624.534
111	1. Tiền		11.518.000.620	3.651.624.534
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.034.008.857	23.662.201.461
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	27.756.783.895	20.466.300.379
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	3.133.044.389	3.051.720.509
137	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	144.180.573	144.180.573
140	IV. Hàng tồn kho		30.676.839.202	81.011.180.114
141	1. Hàng tồn kho	V.7	30.676.839.202	81.011.180.114
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.128.411.033	3.010.669.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	139.337.695	274.935.329
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.470.582.258	9.858.700
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		518.491.080	2.725.875.167
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		833.441.423.082	588.412.707.032
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.823.855.455	53.744.268.580
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	3.996.655.100	4.046.655.100
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		200.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.4b	50.746.645.455	53.463.210.455
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(4.119.445.100)	(3.765.596.975)
220	II. Tài sản cố định		288.463.533.214	114.363.657.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	287.241.533.226	113.115.657.518
222	- Nguyên giá		473.539.860.281	213.760.664.743
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(186.298.327.055)	(100.645.007.225)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.221.999.988	1.247.999.992
228	- Nguyên giá		1.452.400.000	1.452.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.400.012)	(204.400.008)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		444.109.651.387	415.306.849.882
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	444.109.651.387	415.306.849.882
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2	48.600.000.000	2.600.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.555.400.000	5.555.400.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.955.400.000)	(2.955.400.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.444.383.026	2.397.931.060
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.444.383.026	2.397.931.060
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		992.798.682.794	699.748.382.337

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		420.785.167.287	277.451.189.452
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12a	267.163.106.032	88.829.128.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13a	68.610.381.244	2.167.353.077
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		712.475.422	9.498.652.410
314	4. Phải trả người lao động		40.464.997.993	2.122.432.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		20.522.976.764	10.242.390.705
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	748.406.021	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	44.257.485.664	6.464.093.297
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	35.000.000.000	17.350.000.000
330	II. Nợ dài hạn		56.846.382.924	40.984.205.802
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.12b	153.622.061.255	188.622.061.255
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.13b	79.572.061.255	79.572.061.255
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.14b	50.000.000	50.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	9.000.000.000	9.000.000.000
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.000.000.000	100.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu		572.013.515.507	422.297.192.885
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.17	568.694.908.233	418.978.585.611
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		530.730.503.401	418.978.585.611
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		530.730.503.401	418.978.585.611
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.964.404.832	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	V.18	3.318.607.274	3.318.607.274
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.19	413.567.464	413.567.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.905.039.810	2.905.039.810
			992.798.682.794	699.748.382.337

Người lập biểu

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đông Dân

HUỶNH QUANG VĨNH

Số chứng thực... quyền... SCT/BS

Ngày... tháng... năm... 2017



Trần Thị Lan

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2017



NGUYỄN ĐÔNG DÂN

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	223.224.656.557	167.256.995.467
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.224.656.557	167.256.995.467
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	204.927.107.825	153.611.292.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.297.548.732	13.645.703.072
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.079.710.559	539.704.150
22	7. Chi phí tài chính		3.612.587.767	2.123.508.314
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.612.587.767	2.123.508.314
24	8. Chi phí bán hàng		130.219.000	65.800.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	18.798.116.268	14.120.568.035
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		836.336.256	(2.124.469.127)
31	11. Thu nhập khác	VI.5	180.463.489.946	15.887.670.395
32	12. Chi phí khác	VI.6	22.414.356.486	11.025.389.757
40	13. Lợi nhuận khác		158.049.133.460	4.862.280.638
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.885.469.716	2.737.811.511
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	32.337.453.610	1.149.890.032
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		126.548.016.106	1.587.921.479

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2017



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Huỳnh Quang Vĩnh chứng thực... 11/98... quyền... 01... SCT/BS

Ngày... 24... tháng... 9... năm... 2018



Trần Thị Lan

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
 Kết quả hoạt động kinh doanh
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

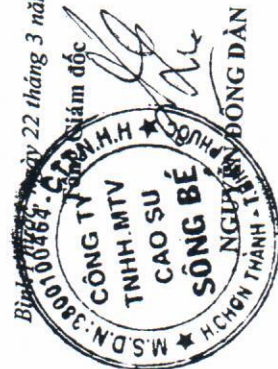
PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
						Số còn phải nộp chuyển sang năm sau	Số còn phải thu chuyển sang năm sau
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3	4=3-1-2
I	Thuế	10	(718.161.680)	120.201.457.181	79.536.788.588	40.464.997.993	518.491.080
1	Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	11	1.603.588.442	17.647.931.326	19.743.859.375	-	492.339.607
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(2.485.634.334)	32.337.453.610	5.714.089.360	24.137.729.916	-
6	Thuế Tài nguyên	16	190.035.685	1.321.002.833	1.511.038.518	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	1.460.768.000	1.460.768.000	-	-
3	Tiền thuế đất	18	-	1.080.032.870	1.080.032.870	-	-
4	Các loại thuế khác	19	(26.151.473)	26.000.465	26.000.465	-	-
	- Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-	26.151.473
	- Thuế thu nhập cá nhân		-	23.000.465	23.000.465	-	-
5	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	20	(26.151.473)	66.328.268.077	50.001.000.000	16.327.268.077	26.151.473
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	144.259.090	258.978.509	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-
2	Các khoản khác	33	114.719.419	144.259.090	258.978.509	-	-
	Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		114.719.419	144.259.090	258.978.509	-	-
	Tổng cộng	40	(603.442.261)	120.345.716.271	79.795.767.097	40.464.997.993	518.491.080

Ngày 22 tháng 3 năm 2017
 Người lập biểu
 Công Chứng Viên

Kế toán trưởng
 Huỳnh Quang Vinh



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Trần Thị Lan

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		211.707.764.098	185.266.682.301
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(88.421.353.807)	(135.431.537.328)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.693.041.214)	(80.757.448.698)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.612.587.767)	(2.575.169.514)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.714.089.360)	(1.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		131.395.550.578	12.868.344.010
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.314.364.803)	(19.368.274.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.652.122.275)	(40.997.403.283)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.088.056.888)	(78.658.166.174)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		131.918.244.690	12.732.377.745
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.038.310.559	675.818.038
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		132.868.498.361	(65.249.970.391)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		5.500.000.000	107.350.000.000
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		(22.850.000.000)	(40.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.350.000.000)	67.350.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		91.866.376.086	(38.897.373.674)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.651.624.534	42.548.998.208
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	95.518.000.620	3.651.624.534

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh



Huỳnh Quang Vinh

CHỨNG THỰC ĐĂNG KÝ VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1108.....quyển 01.....SCT/BS
Ngày 24 tháng 9 năm 2018



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

Trần Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty nhà nước, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, thu nhập khác tăng do thanh lý cây cao su, thu bán vé đường bộ và hỗ trợ di dời bàn giao đất.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước được thành lập theo quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (tổng số vốn đăng ký góp là 5.800.000.000 đồng). Năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành văn bản số 596/UBND-KTN ngày 26 tháng 02 năm 2014 về việc thu hồi chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước và Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2014 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước.

7. **Tình hình lao động**

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 921 người (số đầu năm là 1.051 người).

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

3a. **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu dài hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đang sản xuất tại nhà máy.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá trị vật tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo % năm 2015
Năm thứ 01	2,50
Năm thứ 02	2,80
Năm thứ 03	3,50
Năm thứ 04	4,40
Năm thứ 05	4,80
Năm thứ 06	5,40
Năm thứ 07	5,40
Năm thứ 08	5,10
Năm thứ 09	5,10
Năm thứ 10	5,00

Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	5,20

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính đã khấu hao hết.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Cơ sở trích quỹ tiền lương năm 2016

Công ty tạm trích quỹ lương của người lao động năm 2016 theo Thông tư số 26/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016; Quỹ lương của viên chức quản lý năm 2016 theo Thông tư số 27/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016. Hiện nay các Quỹ tiền lương này đang chờ chủ sở hữu là Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

▪ Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su

Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý thành phẩm như người sở hữu thành phẩm hoặc quyền kiểm soát thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

▪ **Doanh thu hoạt động xây dựng:**

Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng theo biên bản quyết toán và nghiệm thu từng phần cho khách hàng.

14. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động xây dựng Công ty kết chuyển theo tỷ lệ ước tính.

15. **Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 31 tháng 10 năm 2016, về việc thực hiện kiểm ngân sách năm 2015 của tỉnh Bình Phước tại Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.260.786.688	205.513.691	20.466.300.379
Hàng tồn kho	141	80.873.407.292	137.772.822	81.011.180.114
Phải thu dài hạn khác	216	53.212.510.455	250.700.000	53.463.210.455
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3.642.806.975)	(122.790.000)	(3.765.596.975)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	414.911.341.460	395.508.422	415.306.849.882
Tổng tài sản		565.615.238.920	866.704.935	566.481.943.855
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.889.660.483	232.772.423	2.122.432.906
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	40.350.273.290	633.932.512	40.984.205.802
Tổng nguồn vốn		42.239.933.773	866.704.935	43.106.638.708

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	167.070.164.839	186.830.628	167.256.995.467
Giá vốn hàng bán	11	150.543.218.197	3.068.074.198	153.611.292.395
Doanh thu hoạt động tài chính	21	498.304.150	41.400.000	539.704.150
Chi phí tài chính	22	2.519.016.736	(395.508.422)	2.123.508.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.997.778.035	122.790.000	14.120.568.035
Thu nhập khác	31	15.678.370.395	209.300.000	15.887.670.395
Chi phí khác	32	14.231.236.777	(3.205.847.020)	11.025.389.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	935.800.672	214.089.360	1.149.890.032

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	533.526.757	609.809.567
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ^(*)	10.984.473.863	3.041.814.967
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	84.000.000.000	-
Cộng	95.518.000.620	3.651.624.534

^(*) Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/853306/HĐTD ngày 30/9/2015 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước (thuyết minh mục V.16a).

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.600.000.000	-	48.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽ⁱ⁾	48.600.000.000	-	48.600.000.000	2.600.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.955.400.000	(2.955.400.000)	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước ⁽ⁱⁱ⁾	2.955.400.000	(2.955.400.000)	-	-
Cộng	51.555.400.000	(2.955.400.000)	48.600.000.000	2.600.000.000

(i) Là khoản tăng vốn góp Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư từ bù trừ nợ phải thu thi công đường theo Quyết định số 05/QĐ-CSSB - 01 tháng 6 năm 2015 của Chủ tịch công ty về việc tăng vốn góp từ 16% lên 30% vào công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư được thực hiện theo CV3273/UBND-KTTH - ngày 10 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty Cao su Sông Bé tăng tỷ lệ góp vốn vào Công ty CP BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư;

(ii) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước theo quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (tổng số vốn đăng ký góp là 5.800.000.000 đồng). Năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành văn bản số 596/UBND-KTN ngày 26 tháng 02 năm 2014 về việc thu hồi chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước và Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2014 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản đầu tư này.

(*) Giá trị hợp lý bằng giá gốc trừ khoản dự phòng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	27.088.916.507	20.205.513.691
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư	27.088.916.507	20.205.513.691
Phải thu các khách hàng khác	667.867.388	260.786.688
- Xí nghiệp thu phí Tân Lập	377.790.000	260.786.688
- Các khách hàng khác	290.077.388	-
Cộng	27.756.783.895	20.466.300.379

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	3.996.655.100	4.046.655.100
- Công ty TNHH MTV Trí Dũng	1.565.392.500	1.615.392.500
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công Nghiệp	2.431.262.600	2.431.262.600
Cộng	3.996.655.100	4.046.655.100

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.133.044.389	3.051.720.509
- Tạm ứng của công nhân viên (*)	1.821.050.274	1.124.423.927
- Phải thu ngân sách về chi phí khai thác lâm sản	957.155.635	1.566.817.384
- Phải thu lại các khoản bảo hiểm của người lao động	354.838.480	344.618.198
- Phải thu khác	-	15.861.000
Cộng	3.133.044.389	3.051.720.509

(*) Chi tiết các khoản tạm ứng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nông trường Nha Bích	455.256.822	179.344.582
- Nhà máy chế biến	452.201.752	393.887.370
- Tạm ứng của văn phòng	348.359.300	-
- Các khoản tạm ứng khác	565.232.400	551.191.975
Cộng	1.821.050.274	1.124.423.927

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4b. **Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽ⁱ⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	746.645.455	3.463.210.455
- Tạm ứng dự án trồng 2000 ha cao su ⁽ⁱⁱ⁾	454.545.455	454.545.455
- Công an Đồng Phú	292.100.000	450.700.000
- Các khách hàng khác	-	2.557.965.000
Cộng	50.746.645.455	53.463.210.455

(i) Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước V/v giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư với nội dung UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư.

(ii) Công ty tạm ứng tiền để thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt, đất trồng cao su phục vụ Dự án bảo tồn căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết theo Công văn số 2144/UBND-KTTH ngày 11 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

5. **Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	450.700.000	327.910.000	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	3.996.655.100	-	4.046.655.100	281.058.125
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công Nghiệp	2.431.262.600	-	2.431.262.600	-
- Công ty TNHH MTV Trĩ Dũng	1.565.392.500	-	1.615.392.500	281.058.125
Cộng	4.447.355.100	327.910.000	4.046.655.100	281.058.125

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.642.806.975	2.431.262.600
Trích lập trong năm	476.638.125	1.334.334.375
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.119.445.100	3.765.596.975

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công Nghiệp	2.431.262.600	2.513.214.440
- Công ty TNHH MTV Trí Dũng	1.565.392.500	1.252.382.535
- Công an Đồng Phú	122.790.000	-
Cộng	4.119.445.100	3.765.596.975

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản tiền mặt của Công ty bị mất cắp và đang chờ xử lý.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.574.744	-	29.407.292	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	24.241.084.668	-
Thành phẩm	30.670.264.458	-	56.740.688.154	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	30.676.839.202	-	81.011.180.114	-

7a. Công cụ, dụng cụ:

Chủ yếu là quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động.

7b. Thành phẩm

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mũ thành phẩm SVR 3L	30.670.264.458	56.740.688.154
Cộng	30.670.264.458	56.740.688.154

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là các chi phí sửa chữa hội trường, xe,...có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Số đầu năm	274.935.329	107.769.847
Phát sinh trong năm	177.072.282	620.923.426
Phân bổ trong năm	(312.669.916)	(453.757.944)
Số cuối năm	139.337.695	274.935.329

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa nhà máy và công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Số đầu năm	2.397.931.060	869.419.394
Phát sinh trong năm	90.202.909	2.587.044.204
Phân bổ trong năm	(1.043.750.943)	(1.058.532.538)
Số cuối năm	1.444.383.026	2.397.931.060

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định phức lợi	Tổng cộng
Số đầu năm	42.433.851.454	21.072.929.526	13.567.829.934	278.510.000	133.181.711.375	3.225.832.454	213.760.664.743
Tăng trong năm	105.290.229.897	92.322.802.715	-	-	76.029.255.321	-	273.642.287.933
- Mua trong năm	-	92.322.802.715	-	-	-	-	92.322.802.715
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	105.290.229.897	-	-	-	76.029.255.321	-	181.319.485.218
Giảm trong năm	-	(1.849.090.909)	(254.000.000)	-	(11.760.001.486)	-	(13.863.092.395)
Số cuối năm	147.724.081.351	111.546.641.332	13.313.829.934	278.510.000	197.450.965.210	3.225.832.454	473.539.860.281
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	29.831.346.809	19.563.890.114	10.682.225.394	278.510.000	40.289.034.908	-	100.645.007.225
Tăng trong năm	63.603.988.109	29.995.495.297	797.098.600	-	4.781.860.522	-	99.178.442.528
- Khấu hao trong năm	63.603.988.109	29.995.495.297	797.098.600	-	4.781.860.522	-	99.178.442.528
Giảm trong năm	-	(1.511.121.212)	(254.000.000)	-	(11.760.001.486)	-	(13.525.122.698)
Số cuối năm	93.435.334.918	48.048.264.199	11.225.323.994	278.510.000	33.310.893.944	-	186.298.327.055
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	12.602.504.645	1.509.039.412	2.885.604.540	-	92.892.676.467	3.225.832.454	113.115.657.518
Tại ngày cuối năm	54.288.746.433	63.498.377.133	2.088.505.940	-	164.140.071.266	3.225.832.454	287.241.533.226
Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.654.357.781 đồng. - Tài sản đảm bảo cho vay là vườn cây cao su bù đắp: 126.034.352.048 đồng							

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.300.000.000	152.400.000	1.452.400.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.300.000.000	152.400.000	1.452.400.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	52.000.008	152.400.000	204.400.008
Tăng trong năm	26.000.004	-	26.000.004
- Khấu hao trong năm	26.000.004	-	26.000.004
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	78.000.012	152.400.000	230.400.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.247.999.992	-	1.247.999.992
Tại ngày cuối năm	1.221.999.988	-	1.221.999.988

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 152.400.000 đồng.
- Tài sản quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến ngày 23 tháng 07 năm 2046, với diện tích là 4.486,8 m².

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Vườn cây cao su Bù Đốp (*)	212.098.398.246	8.867.653.329	(56.450.945.154)	164.515.106.421
Vườn cây cao su Lộc Thạnh	85.487.014.636	6.068.607.118	-	91.555.621.754
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	101.318.771.356	6.165.637.858	(19.578.310.167)	87.906.099.047
Vườn cây cao su Phú Sơn	11.173.637.472	-	-	11.173.637.472
Nhà máy chế biến mù Nghĩa Trung	3.234.583.232	565.196.809	-	3.799.780.041
Xây dựng cơ bản khác	1.994.444.940	84.482.160.740	(1.317.199.028)	85.159.406.652
Cộng	415.306.849.882	106.149.255.854	(77.346.454.349)	444.109.651.387

(*) Trong đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65 ha được thế chấp cho hợp đồng vay số 09-2014/HĐTD-ĐTPT-TD ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 04/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước (thuyết minh mục V.16b).

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	68.610.381.244	2.167.353.077
- Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam (*)	60.337.868.527	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Vận tải Đức Tân	4.479.319.230	437.043.538
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu Đường Sông Mã	2.372.760.754	138.148.253
- Các khách hàng khác	1.420.432.733	1.592.161.286
Cộng	68.610.381.244	2.167.353.077

(*) Khoản phải trả Công ty CP Xây lắp Miền Nam theo HĐ số 19/HĐXL/2016 ngày 15/11/2016 về sửa chữa đường BOT 741.

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	79.572.061.255	79.572.061.255
- Dự án 910 ha cao su Bù Đốp (*)	79.446.637.045	79.446.637.045
- Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ	125.424.210	125.424.210
Cộng	79.572.061.255	79.572.061.255

(*) Là khoản phải trả cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc bán chỉ định khoảng 910 ha cao su thuộc vườn cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn – Bù Đốp.

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước

13a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	712.475.422	9.498.652.410
- Công ty TNHH MTV Phát Lộc	552.312.422	-
- Người mua khác	160.163.000	9.498.652.410
Cộng	712.475.422	9.498.652.410

13b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	50.000.000	50.000.000
- Từ Xuân Lâm – Nông Lâm trường Nghĩa Trung	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. **Phải trả khác**

14a. **Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác đối tượng khác</i>	44.257.485.664	6.464.093.297
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước ⁽ⁱ⁾	33.500.729.712	-
- Thu đặt cọc đấu thầu	7.775.972.172	19.928.400
- Phải trả ngân sách về khai thác bán lâm sản	1.099.694.720	3.896.089.632
- Các khoản phải trả khác	1.881.089.060	2.548.075.265
Cộng	44.257.485.664	6.464.093.297

⁽ⁱ⁾ Là khoản thu tạm ứng tiền từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước nguồn tiền thu phí đường

ĐT741 theo công văn số 3354/UBND-KTTH ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước cho công ty TNHH MTV Cao Su Sông Bé để thực hiện duy tu bảo dưỡng đường thuộc dự án BOT đường thuộc dự án ĐT741.

14b. **Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn khác đối tượng khác</i>	9.000.000.000	9.000.000.000
- Dự án trồng cao su an sinh xã hội tỉnh ⁽ⁱ⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
- Dự án trồng 2000 ha cao su Tà Thiết ⁽ⁱⁱ⁾	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	9.000.000.000	9.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng tiền thực hiện dự án trồng cao su tạo quỹ an sinh xã hội theo văn bản số 2912/UBND-KTTH ngày 10 tháng 09 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sử dụng nguồn vượt thu ngân sách.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng kinh phí thực hiện dự án “Chuyển đổi rừng nghèo kiệt, đất trồng cao su phục vụ Dự án bảo tồn căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết” theo Công văn số 3792/UBND-KTTH ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	35.000.000.000	35.000.000.000	17.350.000.000	17.350.000.000
Vay của các Ngân hàng	-	-	17.350.000.000	17.350.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Hợp đồng số 04/2015/853306/HĐTD ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Hợp đồng số 09-2014/HĐTD-ĐTPT-TD ⁽ⁱⁱ⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	17.350.000.000	17.350.000.000

(i) Là khoản chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang vay ngắn hạn tại Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước, hợp đồng hạn mức tín dụng số 04/2015/853306/HĐTD ngày 30/9/2015 đến hạn trả trong năm 2017. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác (thuyết minh mục V.1).

(ii) Là khoản chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay 30.000.000.000 đồng số 09-2014/HĐTD-ĐTPT-TD ngày 31 tháng 12 năm 2013 để mua 903,65 ha cao su. Thời hạn vay là 03 năm, lãi suất là 10,8%/năm, nợ gốc được trả một lần khi đáo hạn. Đến ngày 07/09/2015 Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Phước gửi công văn yêu cầu Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước gia hạn thời gian vay vốn đến 31/12/2017 đồng thời điều chỉnh lãi suất xuống còn 7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh V.11). Số dư tại ngày 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng.

15b. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	65.000.000.000	65.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	65.000.000.000	65.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Là khoản vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước:

Hợp đồng vay 70.000.000.000 đồng số 04/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 24 tháng 4 năm 2015 để mua 903,65 ha cao su. Thời hạn vay là từ ngày 24 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2025, lãi suất trong hạn là 6,5%/năm và được cố định trong suốt thời gian vay vốn, nợ gốc được trả bắt đầu từ quý 1 năm 2017. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65ha (thuyết minh V.11).

Tình hình biến động nợ vay:	Số năm nay	Số năm trước
- Số đầu năm	100.000.000.000	30.000.000.000
- Số tiền vay phát sinh	-	70.000.000.000
- Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(35.000.000.000)	-
Số cuối năm	65.000.000.000	100.000.000.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	22.396.006.762	11.063.433.803	(5.395.385.495)	28.064.055.070
Quỹ phúc lợi	15.139.801.238	11.063.433.803	(938.570.460)	25.264.664.581
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	3.225.832.454	-	-	3.225.832.454
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	222.565.348	128.475.591	(59.210.120)	291.830.819
Cộng	40.984.205.802	22.255.343.197	(6.393.166.075)	56.846.382.924

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	418.978.585.611	-	-	418.978.585.611
Tăng trong năm trước	-	-	953.988.967	953.988.967
Giảm trong năm trước	-	-	(953.988.967)	(953.988.967)
Số dư cuối năm trước	418.978.585.611	-	-	418.978.585.611
Số dư đầu năm nay	418.978.585.611	-	-	418.978.585.611
Tăng trong năm	111.751.917.790	37.964.404.832	126.548.016.106	276.264.338.728
Giảm trong năm	-	-	(126.548.016.106)	(126.548.016.106)
Số dư cuối năm	530.730.503.401	37.964.404.832	-	568.694.908.233

17a. Vốn góp tăng trong năm

Theo Quyết định 3388/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chuyển giao nguyên trạng 02 dự án: Dự án BOT ĐT 741 và Dự án Cấp treo núi Bà Rá, từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước sang Công ty TNHH MTV Cao Su Sông Bé.

Dự án

Dự án BOT ĐT 741

Dự án Cấp treo núi Bà Rá

Cộng

Giá trị

47.903.196.495

63.848.721.295

111.751.917.790

17b. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

Số dư đầu năm

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Phân phối quỹ trong năm:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ thưởng người quản lý và KSV

Nộp ngân sách nhà nước

Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

126.548.016.106

(126.548.016.106)

37.964.404.832

22.126.867.606

128.475.591

66.328.268.077

18. Nguồn kinh phí

Là khoản chi phí trồng rừng bằng vốn sự nghiệp ở Nông Lâm trường Bù Đốp.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	413.567.464	413.567.464
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
- Số cuối năm	413.567.464	413.567.464

19. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Là rừng phòng hộ Bù Đốp được chuyển giao về Công ty Cao su Sông Bé theo biên bản chuyển giao ngày 17 tháng 09 năm 2008 của Ban quản lý rừng.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	2.905.039.810	2.905.039.810
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
- Số cuối năm	2.905.039.810	2.905.039.810

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán mủ cao su	166.057.926.725	125.797.437.568
- Doanh thu hoạt động xây dựng	57.166.729.832	41.459.557.899
Cộng	223.224.656.557	167.256.995.467

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán mủ cao su	155.096.513.977	113.580.407.414
- Giá vốn hoạt động xây dựng	49.830.593.848	40.030.884.981
Cộng	204.927.107.825	153.611.292.395

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	9.875.306.856	5.834.122.130
- Chi phí đồ dùng văn phòng	155.775.857	75.420.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.894.314.489	2.495.588.074
- Thuế, phí và lệ phí	47.351.439	64.407.362
- Dự phòng phải thu khó đòi	353.848.125	195.363.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.874.959	1.899.117.253
- Các chi phí khác	5.592.644.543	3.556.549.426
Cộng	18.798.116.268	14.120.568.035

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý cây cao su	124.953.289.128	10.131.332.381
- Thu bán vé đường bộ	28.790.090.908	-
- Thu hỗ trợ di dời bàn giao đất	19.986.356.774	-
- Thu phí dịch vụ môi trường rừng	2.523.549.750	2.406.567.210
- Lãi thanh lý tài sản cố định	-	2.621.976.188
- Thu nhập khác	4.210.203.386	727.794.616
Cộng	180.463.489.946	15.887.670.395

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đường bộ	7.525.374.479	-
- Chi phí bảo vệ rừng	4.220.982.704	8.474.706.251
- Chi phí cấp treo Bà Rá	3.262.249.033	-
- Chi phí khác	7.405.750.270	2.550.683.506
Cộng	22.414.356.486	11.025.389.757

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.885.469.716	2.737.811.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.801.798.332	2.488.961.362
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.211.544.375
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	2.801.798.332	1.277.416.987
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	161.687.268.048	5.226.772.873
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.337.453.610	1.149.890.032

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.534.237.317	85.690.037.059
- Chi phí nhân công	60.293.710.267	73.669.474.555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.660.526.738	8.690.190.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.974.631.441	14.551.480.079
- Chi phí khác	2.758.931.497	3.769.236.381
Cộng	190.222.037.260	186.370.418.132

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Nhận góp vốn bằng tài sản	111.751.917.790	-
Đầu tư vào Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư thông qua nợ phải thu	46.000.000.000	-
Cộng	157.751.917.790	

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.500.000.000	107.350.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	5.500.000.000	107.350.000.000

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	22.850.000.000	220.827.222.658
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	22.850.000.000	220.827.222.658

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có dấu hiệu sẽ phát sinh nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.018.442.197	1.332.513.367
- Tiền thưởng	-	9.242.875
Cộng	1.018.442.197	1.341.756.242

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 13 An Lộc Hoa Lư	Ông Nguyễn Đông Dân là Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 13 An Lộc Hoa Lư	Bán hàng	62.883.402.816	41.272.727.271
	Phải thu tiền hàng	83.088.916.507	45.400.000.000
	Tiền hàng thu được	56.000.000.000	25.400.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 13 An Lộc Hoa Lư	Phải thu khách hàng	27.088.916.507	20.000.000.000
	Phải thu dài hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mủ cao su	Xây dựng	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.057.926.725	57.166.729.832	223.224.656.557
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	155.096.513.977	49.830.593.848	204.927.107.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.961.412.748	7.336.135.984	18.297.548.732
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.797.437.568	41.459.557.899	167.256.995.467
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	113.580.407.414	40.030.884.981	153.611.292.395
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.217.030.154	1.428.672.918	13.645.703.072

4a. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

- Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng tại các tổ chức tín dụng (thuyết minh mục V.1)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65 ha (thuyết minh mục V.11).

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, theo đó, trong năm 2017 xây dựng và tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo các bước quy định và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Công ty đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ sau khi cổ phần hóa là 65%.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Quang Vĩnh

Kế toán trưởng

[Signature]

HUYNH QUANG VĨNH



Giám đốc

NGUYỄN ĐỒNG DÂN

CHỨNG THỰC BẢN CÔNG ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 111.98... quyền... 01... SCT/BS

Ngày... 29... tháng... 3... năm... 2018

Công Chứng Viên



[Signature]
Trần Thị Lan

